

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
07 tháng/năm 2025
(Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 30/4/2025)

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Bình Dương
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ thi hành án	Trường hợp khác		
										Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Tổng số		25.470	12.522	12.948	383	12	25.075	21.016	8.789	8.653	136	12.213	14	3.293	549	9	208	16.286	41,82%
I	Cục Thi hành án dân sự	1.165	645	520	42	2	1.121	1.000	278	270	8	722	-	107	14	-	-	843	27,80%
1	Nguyễn Thị Trúc Lam	12	7	5	-	-	12	11	6	6	-	5	-	1	-	-	-	6	54,55%
2	Đỗ Văn Hùng	21	15	6	-	-	21	21	6	6	-	15	-	-	-	-	-	15	28,57%
3	Nguyễn Quang Hòa	9	5	4	-	-	9	9	6	6	-	3	-	-	-	-	-	3	66,67%
4	Nguyễn Việt Hòa	10	5	5	-	-	10	10	4	2	2	6	-	-	-	-	-	6	40,00%
5	Nguyễn Văn Hoành	176	118	58	-	-	176	157	12	12	-	145	-	15	4	-	-	164	7,64%
6	Nguyễn Quang Truyền	51	28	23	2	-	49	49	15	13	2	34	-	-	-	-	-	34	30,61%
7	Nguyễn Văn Dương	200	131	69	7	2	191	161	44	42	2	117	-	27	3	-	-	147	27,33%
8	Ngô Thị Hoa	138	61	77	15	-	123	107	39	39	-	68	-	15	1	-	-	84	36,45%
9	Trương Công Hân	17	4	13	-	-	17	17	10	10	-	7	-	-	-	-	-	7	58,82%
10	Võ Trí Dũng	186	94	92	6	-	180	164	51	51	-	113	-	14	2	-	-	129	31,10%
11	Đinh Hữu Tính	154	86	68	3	-	151	136	28	28	-	108	-	14	1	-	-	123	20,59%
12	Nguyễn Thị Thu Hiền	69	18	51	-	-	69	64	14	14	-	50	-	5	-	-	-	55	21,88%
13	Huỳnh Mạnh Tiến	96	59	37	2	-	94	75	34	32	2	41	-	16	3	-	-	60	45,33%
14	Lương Hồng Quang	19	14	5	7	-	12	12	7	7	-	5	-	-	-	-	-	5	58,33%
15	Trịnh Thị Nga	7	-	7	-	-	7	7	2	2	-	5	-	-	-	-	-	5	28,57%
II	Các Chi cục THADS	24.305	11.877	12.428	341	10	23.954	20.016	8.511	8.383	128	11.491	14	3.186	535	9	208	15.443	42,52%
1	Chi cục THADS TP.Thủ Dầu Một	3.115	1.514	1.601	33	1	3.081	2.521	1.096	1.076	20	1.422	3	484	53	-	23	1.985	43,47%
16	Lý Khắc Châu	27	-	27	-	-	27	27	27	27	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
17	Lưu Thị Huyền Nga	477	222	255	3	-	474	359	163	157	6	196	-	88	25	-	2	311	45,40%
18	Nguyễn Trương Bảo Lâm	582	336	246	12	-	570	434	149	149	-	285	-	119	5	-	12	421	34,33%
19	Hồ Thị Hương	486	242	244	2	-	484	383	180	178	2	200	3	98	3	-	-	304	47,00%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ thi hành án	Trường hợp khác			
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành					Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
20	Trịnh Thị Hằng	506	268	238	1	-	505	443	160	156	4	283	-	52	10	-	-	345	36,12%
21	Đặng Thành Thái	501	259	242	2	-	499	375	149	147	2	226	-	105	10	-	9	350	39,73%
22	Nguyễn Thị Yến Thi	470	187	283	13	1	456	434	232	226	6	202	-	22	-	-	-	224	53,46%
23	Nguyễn Ngọc Tú Anh	66	-	66	-	-	66	66	36	36	-	30	-	-	-	-	-	30	54,55%
2	Chi cục THADS TP. Thuận An	3.775	2.190	1.585	51	4	3.720	2.771	1.230	1.201	29	1.533	8	840	71	-	38	2.490	44,39%
24	Bùi Thị Trúc Linh	140	5	135	-	-	140	140	132	132	-	8	-	-	-	-	-	8	94,29%
25	Nguyễn Từ Quyết Tiến	558	392	166	-	-	558	315	92	87	5	223	-	238	5	-	-	466	29,21%
26	Nguyễn Thị Hồng	479	194	285	4	2	473	418	164	164	-	252	2	55	-	-	-	309	39,23%
27	Nguyễn Thị Ngọc Bé	1.054	593	461	29	-	1.025	767	353	344	9	414	-	203	25	-	30	672	46,02%
28	Nguyễn Thị Thu Duyên	879	586	293	4	1	874	645	244	240	4	401	-	183	39	-	7	630	37,83%
29	Nguyễn Thị Xuân	665	420	245	14	1	650	486	245	234	11	235	6	161	2	-	1	405	50,41%
3	Chi cục THADS TP. Dĩ An	4.416	2.224	2.192	82	2	4.332	3.768	1.576	1.550	26	2.190	2	436	71	4	53	2.756	41,83%
30	Đỗ Tấn Quốc	227	93	134	16	-	211	211	124	124	-	87	-	-	-	-	-	87	58,77%
31	Phạm Văn Bình	499	251	248	15	-	484	418	128	126	2	290	-	23	-	-	43	356	30,62%
32	Đào Ngọc Hồng	383	181	202	4	1	378	349	140	123	17	209	-	28	1	-	-	238	40,11%
33	Đoàn Thị Thanh Thương	385	198	187	7	-	378	351	134	134	-	217	-	20	2	-	5	244	38,18%
34	Nguyễn Thị Thuận	572	207	365	3	1	568	497	215	213	2	281	1	55	13	-	3	353	43,26%
35	Nguyễn Thanh Tú	345	179	166	1	-	344	300	124	124	-	176	-	39	5	-	-	220	41,33%
36	Lâm Phạm Nguyên Hiền	457	222	235	4	-	453	429	200	195	5	229	-	24	-	-	-	253	46,62%
37	Nguyễn Cảnh Thân	536	321	215	16	-	520	367	171	171	-	196	-	138	15	-	-	349	46,59%
38	Vũ Đức Thiện	380	215	165	12	-	368	318	158	158	-	160	-	22	28	-	-	210	49,69%
39	Nguyễn Thị Nhung	387	205	182	4	-	383	307	150	150	-	156	1	70	-	4	2	233	48,86%
40	Đinh Thanh Trung	245	152	93	-	-	245	221	32	32	-	189	-	17	7	-	-	213	14,48%
4	Chi cục THADS TP. Bến Cát	2.660	882	1.778	48	-	2.612	2.392	1.269	1.262	7	1.123	-	153	39	-	28	1.343	53,05%
41	Nguyễn Thị Kim Hiền	14	-	14	-	-	14	14	13	13	-	1	-	-	-	-	-	1	92,86%
42	Lê Thanh Việt	340	91	249	6	-	334	324	182	182	-	142	-	10	-	-	-	152	56,17%
43	Nguyễn Thái Hòa	423	98	325	-	-	423	406	270	268	2	136	-	3	12	-	2	153	66,50%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:			Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ thi hành án	Trường hợp khác				
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA					Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
44	Đỗ Văn Tuấn	542	155	387	4	-	538	505	254	253	1	251	-	9	20	-	4	284	50,30%
45	Nguyễn Thị Diệp	293	132	161	11	-	282	235	109	107	2	126	-	42	-	-	5	173	46,38%
46	Vũ Thụy Bảo Vân	335	154	181	13	-	322	268	125	124	1	143	-	40	5	-	9	197	46,64%
47	Hồ Thị Ngan	342	126	216	4	-	338	308	165	164	1	143	-	28	2	-	-	173	53,57%
48	Trịnh Thị Hà	16	-	16	-	-	16	16	15	15	-	1	-	-	-	-	-	1	93,75%
49	Đoàn Minh Đạo	355	126	229	10	-	345	316	136	136	-	180	-	21	-	-	8	209	43,04%
5	Chi cục THADS TP.Tân Uyên	3.415	1.721	1.694	53	1	3.361	2.865	1.120	1.104	16	1.745	-	436	57	2	1	2.241	39,09%
50	Hồ Quý Sơn	59	11	48	-	-	59	53	42	42	-	11	-		6			17	79,25%
51	Lê Kim Liễu	443	301	142	9	-	434	343	117	116	1	226	-	67	24	-	-	317	34,11%
52	Nguyễn Hoàng Nam	635	360	275	11	-	624	521	174	172	2	347	-	90	13	-	-	450	33,40%
53	Lê Quốc Tính	759	428	331	4	-	755	624	210	209	1	414	-	121	8	2	-	545	33,65%
54	Nguyễn Tấn Quốc	522	254	268	8	-	514	452	191	184	7	261	-	57	5	-	-	323	42,26%
55	Nguyễn Ngọc Tổ Như	396	173	223	8	1	387	341	158	154	4	183	-	45	1	-	-	229	46,33%
56	Tổng Phi Thanh	338	123	215	2	-	336	290	126	126	-	164	-	45	-	-	1	210	43,45%
57	Nguyễn Thanh Huỳnh	263	71	192	11	-	252	241	102	101	1	139	-	11	-	-	-	150	42,32%
6	Chi cục THADS huyện Dầu Tiếng	2.732	1.445	1.287	20	-	2.712	2.339	849	838	11	1.489	1	244	87	-	42	1.863	36,30%
58	Thái Văn Cần	545	258	287	-	-	545	459	228	227	1	231		61	22		3	317	49,67%
59	Nguyễn Ngọc Hùng	472	191	281	6	-	466	423	227	223	4	196		18	15		10	239	53,66%
60	Đỗ Thị Hòa	536	309	227	9	-	527	429	154	150	4	275		80	7		11	373	35,90%
61	Nguyễn Tuấn Hải	652	372	280	3	-	649	595	178	176	2	417		41	5		8	471	29,92%
62	Bùi Thanh Sang	284	161	123	2	-	282	249	27	27	-	222		26	4		3	255	10,84%
63	Thái Thị Kim Quý	243	154	89	-	-	243	184	35	35	-	148	1	18	34	-	7	208	19,02%
7	Chi cục THADS huyện Phú Giáo	1.534	714	820	24	-	1.510	1.143	440	436	4	703	-	300	65	-	2	1.070	38,50%
64	Nguyễn Văn Thanh	122	8	114	4	-	118	118	80	80	-	38	-	-	-	-	-	38	67,80%
65	Nguyễn Tấn Linh	504	245	259	6	-	498	358	129	128	1	229	-	125	14	-	1	369	36,03%
66	Nguyễn Thị Liệu	543	292	251	11	-	532	389	120	119	1	269	-	103	39	-	1	412	30,85%
67	Trần Quốc Việt	365	169	196	3	-	362	278	111	109	2	167	-	72	12	-	-	251	39,93%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ thi hành án	Trường hợp khác			
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành					Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
8	Chi cục THADS huyện Bàu Bàng	1.578	646	932	13	1	1.564	1.362	547	542	5	815	-	170	18	-	14	1.017	40,16%
68	Nguyễn Văn Chiến	775	332	443	1	-	774	693	239	236	3	454	-	79	2	-	-	535	34,49%
69	Trần Thanh Sơn	484	218	266	2	-	482	414	182	182	-	232	-	43	16	-	9	300	43,96%
70	Lê Thị Thiên Thu	319	96	223	10	1	308	255	126	124	2	129	-	48	-	-	5	182	49,41%
9	Chi cục THADS huyện Bắc Tân Uyên	1.080	541	539	17	1	1.062	855	384	374	10	471	-	123	74	3	7	678	44,91%
71	Nguyễn Tuyết Phương	11	2	9	-	-	11	11	8	8	-	3	-	-	-	-	-	3	72,73%
72	Lê Hoàng Phương	252	102	150	13	-	239	217	133	130	3	84	-	1	13	3	5	106	61,29%
73	Phan Minh Châu	330	226	104	1	-	329	236	69	66	3	167	-	69	23	-	1	260	29,24%
74	Trần Thị Vân Anh	281	196	85	-	-	281	208	46	42	4	162	-	37	35	-	1	235	22,12%
75	Nguyễn Minh Hải	206	15	191	3	1	202	183	128	128	-	55	-	16	3	-	-	74	69,95%

Ngày 05 tháng 5 năm 2025
KT.CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Đã ký)

Lương Hồng Quang

Đỗ Văn Hùng

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIỆN
07 tháng/năm 2025
(Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 30/4/2025)

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Bình Dương
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

Đơn vị tính: 1000 VNĐ và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn thi hành án (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA			Trường hợp khác
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		15.485.877.717	8.649.603.609	6.836.274.108	543.791.158	40.163.365	14.901.923.194	11.371.616.939	1.911.948.731	1.384.347.605	527.601.126	-	9.438.371.972	21.296.236	2.126.413.101	946.261.666	4.741.949	452.889.539	12.989.974.463	16,81%
I	Cục Thi hành án dân sự	1.452.995.752	673.003.081	779.992.671	7.096.046	80.000	1.445.819.706	1.087.759.131	359.231.235	221.887.266	137.343.969	-	728.527.896	-	294.608.522	63.452.053	-	-	1.086.588.471	33,02%
1	Nguyễn Thị Trúc Lam	2.268.192	2.187.359	80.833	-	-	2.268.192	1.320.415	314.456	314.456	-	-	1.005.959	-	947.777	-	-	-	1.953.736	23,81%
2	Đỗ Văn Hùng	5.102	2.402	2.700	-	-	5.102	5.102	2.100	2.100	-	-	3.002	-	-	-	-	-	3.002	41,16%
3	Nguyễn Quang Hòa	233.867	232.367	1.500	-	-	233.867	233.867	13.910	13.910	-	-	219.957	-	-	-	-	-	219.957	5,95%
4	Nguyễn Việt Hòa	7.609.902	5.927.652	1.682.250	-	-	7.609.902	7.609.902	7.432.231	1.684.050	5.748.181	-	177.671	-	-	-	-	-	177.671	97,67%
5	Nguyễn Văn Hoành	285.982.320	113.597.822	172.384.498	-	-	285.982.320	228.921.671	1.224.887	1.008.317	216.570	-	227.696.784	-	47.063.073	9.997.576	-	-	284.757.433	0,54%
6	Nguyễn Quang Truyền	231.766.437	9.467.781	222.298.656	2.978.308	-	228.788.129	228.788.129	217.337.879	85.959.495	131.378.384	-	11.450.250	-	-	-	-	-	11.450.250	95,00%
7	Nguyễn Văn Dương	298.248.136	251.670.074	46.578.062	386.237	80.000	297.781.899	104.597.523	26.096.546	26.095.712	834	-	78.500.977	-	177.430.327	15.754.049	-	-	271.685.353	24,95%
8	Ngô Thị Hoa	22.471.241	15.934.507	6.536.734	731.285	-	21.739.956	18.999.789	1.513.042	1.513.042	-	-	17.486.747	-	2.740.166	1	-	-	20.226.914	7,96%
9	Trương Công Hân	1.396.112	189.447	1.206.665	371.000	-	1.025.112	1.025.112	553.567	553.567	-	-	471.545	-	-	-	-	-	471.545	54,00%
10	Võ Trí Dũng	188.151.631	65.267.149	122.884.482	191.416	-	187.960.215	180.664.317	82.542.448	82.542.448	-	-	98.121.869	-	7.295.897	1	-	-	105.417.767	45,69%
11	Đinh Hữu Tính	134.776.636	95.500.487	39.276.149	-	-	134.776.636	133.941.626	2.146.222	2.146.222	-	-	131.795.404	-	835.008	2	-	-	132.630.414	1,60%
12	Nguyễn Thị Thu Hiền	183.965.119	64.830.599	119.134.520	-	-	183.965.119	127.251.494	690.523	690.523	-	-	126.560.971	-	56.713.625	-	-	-	183.274.596	0,54%
13	Huỳnh Mạnh Tiến	95.370.599	47.494.485	47.876.114	2.200.200	-	93.170.399	53.887.326	19.319.524	19.319.524	-	-	34.567.802	-	1.582.649	37.700.424	-	-	73.850.875	35,85%
14	Lương Hồng Quang	738.750	700.950	37.800	237.600	-	501.150	501.150	43.300	43.300	-	-	457.850	-	-	-	-	-	457.850	8,64%
15	Trình Thị Nga	11.708	-	11.708	-	-	11.708	11.708	600	600	-	-	11.108	-	-	-	-	-	11.108	5,12%
II	Các Chi cục THADS	14.032.881.965	7.976.600.528	6.056.281.437	536.695.112	40.083.365	13.456.103.488	10.283.857.808	1.552.717.496	1.162.460.339	390.257.157	-	8.709.844.076	21.296.236	1.831.804.579	882.809.613	4.741.949	452.889.539	11.903.385.992	15,10%
1	Chi cục THADS TP.Thủ Dầu Một	2.687.679.065	1.700.567.261	987.111.804	33.945.553	1	2.653.733.511	1.855.350.860	148.229.471	119.586.883	28.642.588	-	1.689.954.219	17.167.170	431.210.575	273.333.924	-	93.838.152	2.505.504.040	7,99%
16	Lý Khắc Châu	14.001	-	14.001			14.001	14.001	14.001	14.001		-	-						-	100,00%
17	Lưu Thị Huyền Nga	382.204.304	155.232.853	226.971.451	3.006.713	-	379.197.591	266.868.541	46.815.060	39.704.318	7.110.742	-	220.053.481	-	16.470.836	19.410.569	-	76.447.645	332.382.531	17,54%
18	Nguyễn Trương Bảo Lâm	691.911.120	511.441.389	180.469.731	6.219.243	-	685.691.877	549.493.058	17.620.897	16.730.783	890.114	-	531.872.161	-	127.999.869	3.400.821	-	4.798.129	668.070.980	3,21%

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:												Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn thi hành án (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 điều 48							
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA									
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
19	Hồ Thị Hương	322.799.025	207.664.487	115.134.538	735.910	-	322.063.115	243.962.549	31.532.873	28.967.085	2.565.788	-	195.262.506	17.167.170	75.746.388	2.354.178	-	-	290.530.242	12,93%	
20	Trịnh Thị Hằng	640.913.722	508.453.243	132.460.479	60.288	-	640.853.434	276.163.765	16.328.500	8.939.103	7.389.397	-	259.835.265	-	142.355.342	222.334.327	-	-	624.524.934	5,91%	
21	Đặng Thành Thái	387.626.762	211.736.679	175.890.083	5.730.200	-	381.896.562	279.953.556	10.148.504	9.764.504	384.000	-	269.805.052	-	63.516.599	25.834.029	-	12.592.378	371.748.058	3,63%	
22	Nguyễn Thị Yến Thi	241.114.427	106.038.610	135.075.817	18.192.599	1	222.921.827	217.800.286	25.286.261	14.983.714	10.302.547		192.514.025	-	5.121.541	-	-	-	197.635.566	11,61%	
23	Nguyễn Ngọc Tú Anh	21.095.704	-	21.095.704	600		21.095.104	21.095.104	483.375	483.375	-	-	20.611.729	-	-	-	-	-	20.611.729	2,29%	
2	Chi cục THADS TP. Thuận An	2.405.212.342	1.653.278.846	751.933.496	68.440.220	34.383.703	2.302.388.419	1.618.957.969	482.009.796	281.128.605	200.881.191	-	1.135.224.853	1.723.320	550.233.301	32.041.573	-	101.155.576	1.820.378.623	29,77%	
24	Bùi Thị Trúc Linh	2.093.661	1.844.666	248.995	31.689	-	2.061.972	2.061.972	1.879.763	1.879.763	-	-	182.209	-	-	-	-	-	182.209	91,16%	
25	Nguyễn Từ Quyết Tiến	373.547.866	300.416.187	73.131.679	-	-	373.547.866	98.533.949	33.033.344	12.017.334	21.016.010	-	65.500.605	-	272.796.119	2.217.798	-	-	340.514.522	33,52%	
26	Nguyễn Thị Hồng	146.914.711	77.683.963	69.230.748	697.190	663.460	145.554.061	126.048.620	4.342.243	4.342.243	-	-	120.040.157	1.666.220	19.505.441	-	-	-	141.211.818	3,44%	
27	Nguyễn Thị Ngọc Bé	898.566.497	571.803.271	326.763.226	31.230.530	-	867.335.967	682.964.695	250.665.638	193.645.376	57.020.262	-	432.299.057	-	118.373.384	4.877.218	-	61.120.670	616.670.329	36,70%	
28	Nguyễn Thị Thu Duyên	809.526.924	559.648.152	249.878.772	20.366.217	33.719.943	755.440.764	611.070.899	175.565.701	58.434.616	117.131.085	-	435.505.198	-	81.940.156	22.415.603	-	40.014.106	579.875.063	28,73%	
29	Nguyễn Thị Xuân	174.562.683	141.882.607	32.680.076	16.114.594	300	158.447.789	98.277.834	16.523.107	10.809.273	5.713.834	-	81.697.627	57.100	57.618.201	2.530.954	-	20.800	141.924.682	16,81%	
3	Chi cục THADS TP. Dĩ An	3.306.527.969	1.640.429.393	1.666.098.576	194.788.952	3.112.100	3.108.626.917	2.772.784.903	266.901.596	209.486.683	57.414.913	-	2.503.741.227	2.142.080	231.763.038	65.477.368	4.340.200	34.261.408	2.841.725.321	9,63%	
30	Đỗ Tấn Quốc	395.282.969	23.556.793	371.726.176	5.026.958	-	390.256.011	390.256.011	1.431.657	1.431.657	-	-	388.824.354	-	-	-	-	-	388.824.354	0,37%	
31	Phạm Văn Bình	492.519.360	370.127.065	122.392.295	109.299.445	-	383.219.915	256.083.949	20.322.661	19.479.390	843.271	-	235.761.288	-	99.568.207	-	-	27.567.759	362.897.254	7,94%	
32	Đào Ngọc Hồng	566.482.708	163.875.945	402.606.763	275.458	3.098.300	563.108.950	555.790.369	15.938.882	9.137.814	6.801.068	-	539.851.487	-	5.718.581	1.600.000	-	-	547.170.068	2,87%	
33	Đoàn Thị Thanh Thương	106.703.369	77.482.581	29.220.788	1.729.410	-	104.973.959	97.618.790	3.245.016	2.675.320	569.696	-	94.373.774	-	6.858.861	366.486	-	129.822	101.728.943	3,32%	
34	Nguyễn Thị Thuận	224.041.082	131.220.866	92.820.216	1.871.215	13.800	222.156.067	207.912.012	51.065.047	50.888.457	176.590	-	156.104.885	742.080	4.580.551	3.099.677	-	6.563.827	171.091.020	24,56%	
35	Nguyễn Thanh Tú	190.328.856	133.720.331	56.608.525	10.151.075	-	180.177.781	148.149.943	24.109.825	22.578.176	1.531.649	-	124.040.118	-	22.582.938	9.444.900	-	-	156.067.956	16,27%	
36	Lâm Phạm Nguyễn Hiền	238.892.951	76.890.449	162.002.502	1.432.966	-	237.459.985	229.913.784	66.066.171	20.946.314	45.119.857	-	163.847.613	-	7.546.201	-	-	-	171.393.814	28,74%	
37	Nguyễn Cảnh Thân	290.363.529	179.191.880	111.171.649	8.064.382	-	282.299.147	245.942.570	40.521.091	38.427.343	2.093.748	-	205.421.479	-	17.849.152	18.507.425	-	-	241.778.056	16,48%	
38	Vũ Đức Thiện	358.003.969	143.607.696	214.396.273	45.850.177	-	312.153.792	276.768.982	3.120.539	2.841.505	279.034	-	273.648.443	-	3.070.995	32.313.815	-	-	309.033.253	1,13%	
39	Nguyễn Thị Nhung	186.594.767	116.495.921	70.098.846	11.087.866	-	175.506.901	113.793.664	14.250.586	14.250.586	-		98.143.078	1.400.000	57.373.037	-	4.340.200	-	161.256.315	12,52%	
40	Đinh Thanh Trung	257.314.409	224.259.866	33.054.543	-	-	257.314.409	250.554.829	26.830.121	26.830.121	-	-	223.724.708	-	6.614.515	145.065	-	-	230.484.288	10,71%	

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn thi hành án (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
4	Chi cục THADS TP. Bến Cát	1.364.674.842	553.987.342	810.687.500	144.616.305	-	1.220.058.537	1.009.475.609	193.148.905	137.069.563	56.079.342	-	816.326.704	-	70.842.011	62.751.271	-	76.989.646	1.026.909.632	19,13%
41	Nguyễn Thị Kim Hiền	275.554	-	275.554	-	-	275.554	275.554	244.891	244.891	-	-	30.663	-	-	-	-	-	30.663	88,87%
42	Lê Thanh Việt	167.186.275	41.329.557	125.856.718	4.524.827	-	162.661.448	160.780.898	3.014.387	3.014.387	-	-	157.766.511	-	1.880.550	-	-	-	159.647.061	1,87%
43	Nguyễn Thái Hòa	175.961.799	71.928.732	104.033.067	10.544.206	-	165.417.593	145.980.996	64.594.242	14.234.971	50.359.271	-	81.386.754	-	161.325	19.253.937	-	21.335	100.823.351	44,25%
44	Đỗ Văn Tuấn	329.750.258	140.329.407	189.420.851	13.648.034	-	316.102.224	238.050.245	81.836.596	81.411.596	425.000	-	156.213.649	-	13.888.192	16.546.947	-	47.616.840	234.265.628	34,38%
45	Nguyễn Thị Diệp	119.209.528	31.875.252	87.334.276	67.415.992	-	51.793.536	33.482.210	7.306.880	7.067.277	239.603	-	26.175.330	-	10.166.876	-	-	8.144.450	44.486.656	21,82%
46	Vũ Thụy Bảo Vân	246.051.682	102.123.445	143.928.237	9.381.337	-	236.670.345	184.333.390	7.939.139	7.909.125	30.014	-	176.394.251	-	23.610.615	15.954.701	-	12.771.639	228.731.206	4,31%
47	Hồ Thị Ngan	191.738.160	122.632.729	69.105.431	15.846.355	-	175.891.805	144.757.313	17.310.060	12.284.606	5.025.454	-	127.447.253	-	20.138.806	10.995.686	-	-	158.581.745	11,96%
48	Trịnh Thị Hà	250.720	-	250.720	-	-	250.720	250.720	250.270	250.270	-	-	450	-	-	-	-	-	450	99,82%
49	Đoàn Minh Đạo	134.250.866	43.768.220	90.482.646	23.255.554	-	110.995.312	101.564.283	10.652.440	10.652.440	-	-	90.911.843	-	995.647	-	-	8.435.382	100.342.872	10,49%
5	Chi cục THADS TP.Tân Uyên	1.597.004.669	934.348.182	662.656.487	57.838.224	1.253.412	1.537.913.033	1.114.144.123	130.107.846	110.771.880	19.335.966	-	984.036.277	-	246.867.266	96.756.692	43.171	80.101.781	1.407.805.187	11,68%
50	Hồ Quý Sơn	94.227.965	93.105.581	1.122.384	-	-	94.227.965	4.021.667	740.765	740.765	-	-	3.280.902	-	-	90.206.298	-	-	93.487.200	18,42%
51	Lê Kim Liễu	87.688.061	60.480.096	27.207.965	3.693.797	-	83.994.264	50.567.753	3.716.742	3.419.182	297.560	-	46.851.011	-	33.393.532	32.979	-	-	80.277.522	7,35%
52	Nguyễn Hoàng Nam	223.463.533	113.141.927	110.321.606	39.705.858	-	183.757.675	142.692.556	39.037.092	31.393.427	7.643.665	-	103.655.464	-	37.885.474	3.179.645	-	-	144.720.583	27,36%
53	Lê Quốc Tĩnh	379.024.472	232.400.829	146.623.643	41.342	-	378.983.130	250.205.826	19.605.277	19.491.324	113.953	-	230.600.549	-	125.403.967	3.330.166	43.171	-	359.377.853	7,84%
54	Nguyễn Tấn Quốc	190.314.078	96.815.558	93.498.520	1.426.940	-	188.887.138	170.594.934	25.200.943	15.298.577	9.902.366	-	145.393.991	-	18.289.600	2.604	-	-	163.686.195	14,77%
55	Nguyễn Ngọc Tố Như	194.569.948	135.896.835	58.673.113	3.137.556	1.253.412	190.178.980	179.111.515	13.059.872	11.896.699	1.163.173	-	166.051.643	-	11.062.465	5.000	-	-	177.119.108	7,29%
56	Tổng Phi Thanh	224.574.794	134.532.327	90.042.467	2.973.206	-	221.601.588	125.010.833	9.185.061	9.185.061	-	-	115.825.772	-	16.488.974	-	-	80.101.781	212.416.527	7,35%
57	Nguyễn Thanh Huỳnh	203.141.818	67.975.029	135.166.789	6.859.525	-	196.282.293	191.939.039	19.562.094	19.346.845	215.249	-	172.376.945	-	4.343.254	-	-	-	176.720.199	10,19%
6	Chi cục THADS huyện Dầu Tiếng	710.655.272	377.639.676	333.015.596	11.570.792	14.500	699.069.980	542.644.831	132.270.030	125.846.868	6.423.162	-	410.111.135	263.666	83.902.340	31.541.990	-	40.980.819	566.799.950	24,38%
58	Thái Văn Cần	122.009.696	69.743.908	52.265.788	-	-	122.009.696	96.220.242	21.181.652	20.493.251	688.401	-	75.038.590	-	12.696.832	7.930.062	-	5.162.560	100.828.044	22,01%
59	Nguyễn Ngọc Hùng	137.819.924	63.650.309	74.169.615	6.884.002	-	130.935.922	111.836.357	41.346.205	37.370.991	3.975.214	-	70.490.152	-	7.475.623	8.640.492	-	2.983.450	89.589.717	36,97%
60	Đỗ Thị Hòa	175.706.092	109.282.811	66.423.281	2.135.363	-	173.570.729	107.621.821	28.232.641	27.127.261	1.105.380	-	79.389.180	-	46.850.839	2.804.814	-	16.293.255	145.338.088	26,23%
61	Nguyễn Tuấn Hải	123.275.255	69.785.913	53.489.342	328.800	14.500	122.931.955	109.380.087	15.967.585	15.511.725	455.860	-	93.412.502	-	7.452.022	2.676.423	-	3.423.423	106.964.370	14,60%
62	Bùi Thanh Sang	107.597.533	36.998.854	70.598.679	101.850	-	107.495.683	89.301.280	21.597.629	21.547.629	50.000	-	67.703.651	-	8.285.803	2.712.000	-	7.196.600	85.898.054	24,19%

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:												Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn thi hành án (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA									
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
63	Thái Thị Kim Quý	44.246.772	28.177.881	16.068.891	2.120.777		42.125.995	28.285.044	3.944.318	3.796.011	148.307	-	24.077.060	263.666	1.141.221	6.778.199	-	5.921.531	38.181.677	13,94%	
7	Chi cục THADS huyện Phú Giáo	774.378.941	484.918.762	289.460.179	14.747.294	-	759.631.647	593.607.524	62.666.862	50.769.590	11.897.272	-	530.940.662	-	52.938.893	112.017.713	-	1.067.517	696.964.785	10,56%	
64	Nguyễn Văn Thanh	1.017.762	53.291	964.471	61.850	-	955.912	955.912	523.259	523.259	-	-	432.653	-	-	-	-	-	432.653	54,74%	
65	Nguyễn Tấn Linh	272.840.540	180.706.648	92.133.892	1.198.147	-	271.642.393	210.536.175	12.724.255	12.285.599	438.656	-	197.811.920	-	22.025.363	38.013.339	-	1.067.516	258.918.138	6,04%	
66	Nguyễn Thị Liễu	310.112.364	197.734.754	112.377.610	3.229.519	-	306.882.845	221.016.998	40.249.507	31.313.805	8.935.702	-	180.767.491	-	15.725.235	70.140.611	-	1	266.633.338	18,21%	
67	Trần Quốc Việt	190.408.275	106.424.069	83.984.206	10.257.778	-	180.150.497	161.098.439	9.169.841	6.646.927	2.522.914	-	151.928.598	-	15.188.295	3.863.763	-	-	170.980.656	5,69%	
8	Chi cục THADS huyện Bàu Bàng	612.184.312	308.726.468	303.457.844	1.426.066	1	610.758.245	465.182.582	64.010.324	56.157.206	7.853.118	-	401.172.258	-	109.802.843	13.125.220	-	22.647.600	546.747.921	13,76%	
68	Nguyễn Văn Chiến	281.387.177	126.832.232	154.554.945	1.208.565	1	280.178.611	235.835.149	35.159.156	31.364.155	3.795.001	-	200.675.993		44.075.148	268.314	-	-	245.019.455	14,91%	
69	Trần Thanh Sơn	157.478.427	87.614.694	69.863.733	400	-	157.478.027	129.603.595	12.378.145	12.378.145	-	-	117.225.450	-	14.751.919	12.856.906	-	265.607	145.099.882	9,55%	
70	Lê Thị Thiên Thu	173.318.708	94.279.542	79.039.166	217.101	-	173.101.607	99.743.838	16.473.023	12.414.906	4.058.117	-	83.270.815	-	50.975.776			22.381.993	156.628.584	16,52%	
9	Chi cục THADS huyện Bắc Tân Uyên	574.564.553	322.704.598	251.859.955	9.321.706	1.319.648	563.923.199	311.709.407	73.372.666	71.643.061	1.729.605	-	238.336.741	-	54.244.312	195.763.862	358.578	1.847.040	490.550.533	23,54%	
71	Nguyễn Tuyết Phương	78.965	15.002	63.963	-	-	78.965	78.965	18.120	18.120	-	-	60.845	-	-	-	-	-	60.845	22,95%	
72	Lê Hoàng Phương	101.272.695	49.007.921	52.264.774	7.308.071	-	93.964.624	85.425.590	29.682.364	28.391.532	1.290.832	-	55.743.226	-	29.500	6.306.910	358.578	1.844.046	64.282.260	34,75%	
73	Phan Minh Châu	159.533.551	114.357.322	45.176.229	-	-	159.533.551	137.988.451	38.638.174	38.497.123	141.051	-	99.350.277	-	5.595.430	15.947.226	-	2.444	120.895.377	28,00%	
74	Trần Thị Vân Anh	238.620.572	122.393.669	116.226.903	-	-	238.620.572	24.670.452	1.308.629	1.161.074	147.555	-	23.361.823	-	41.400.584	172.548.986	-	550	237.311.943	5,30%	
75	Nguyễn Minh Hải	75.058.770	36.930.684	38.128.086	2.013.635	1.319.648	71.725.487	63.545.949	3.725.379	3.575.212	150.167	-	59.820.570	-	7.218.798	960.740	-	-	68.000.108	5,86%	

Ngày 05 tháng 5 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KT.CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Lương Hồng Quang

Đỗ Văn Hùng

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỞ THEO DÕI RIÊNG

07 tháng/năm 2025

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	1.729	253	-	18	58	823	2	575	2.091	235	3	133	68	1.570	-	82
I	Cục THADS	41	21	-	-	-	11	-	9	36	25	-	-	1	6	-	4
II	Các Chi cục THADS	1.688	232	-	18	58	812	2	566	2.055	210	3	133	67	1.564	-	78
1	Chi cục THADS TP. Thủ Dầu Một	374	62	-	-	2	159	-	151	329	46	-	13	9	243	-	18
2	Chi cục THADS TP. Thuận An	156	33	-	3	11	66	-	43	134	11	-	15	14	90	-	4
3	Chi cục THADS TP. Dĩ An	477	69	-	4	17	242	-	145	407	71	-	8	33	294	-	1
4	Chi cục THADS TP. Bến Cát	155	12	-	2	-	69	2	70	137	21	-	9	1	96	-	10
5	Chi cục THADS TP. Tân Uyên	197	41	-	3	27	77	-	49	122	37	3	2	9	68	-	3
6	Chi cục THADS huyện Dầu Tiếng	127	3	-	3	1	88	-	32	708	13	-	56	1	619	-	19
7	Chi cục THADS huyện Phú Giáo	72	1	-	1	-	30	-	40	96	7	-	8	-	66	-	15
8	Chi cục THADS huyện Bàu Bàng	33	4	-	-	-	14	-	15	82	1	-	11	-	63	-	7
9	Chi cục THADS huyện Bắc Tân Uyên	97	7	-	2	-	67	-	21	40	3	-	11	-	25	-	1

(Đã ký)

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

07 tháng/năm 2025

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	39.771.902	10.020.772	-	144.648	310.717	10.145.707	71.775	19.078.283	1.043.194.233	478.238.206	-	4.492.720	32.463.963	486.292.960	-	41.706.384
I	Cục THADS	12.257.091	2.866.017	-	-	-	8.028	-	9.383.046	137.490.800	84.524.748	-	-	124.515	45.909.599	-	6.931.938
II	Các Chi cục THADS	27.514.811	7.154.755	-	144.648	310.717	10.137.679	71.775	9.695.237	905.703.433	393.713.458	-	4.492.720	32.339.448	440.383.361	-	34.774.446
1	Chi cục THADS TP. Thủ Dầu Một	7.717.726	2.230.625	-	-	11.551	2.478.250	-	2.997.300	188.272.558	79.427.062	-	395.369	8.925.817	98.273.764	-	1.250.546
2	Chi cục THADS TP. Thuận An	1.847.518	764.231	-	16.116	74.814	424.533	-	567.824	34.104.819	10.726.658	-	467.471	1.932.633	20.845.645	-	132.412
3	Chi cục THADS TP. Dĩ An	6.753.927	1.994.156	-	38.359	165.012	2.594.295	-	1.962.105	372.339.522	199.532.590	-	232.125	19.855.542	124.774.140	-	27.945.125
4	Chi cục THADS TP. Bến Cát	2.567.046	254.457	-	22.059	-	1.011.128	6.575	1.272.827	85.584.571	58.668.526	-	555.128	42.316	25.136.372	-	1.182.229
5	Chi cục THADS TP. Tân Uyên	2.810.412	975.418	-	17.691	58.843	1.020.220	-	738.240	51.232.405	32.955.036	-	82.500	1.566.569	16.176.720	-	451.580
6	Chi cục THADS huyện Dầu Tiếng	2.543.444	168.275	-	27.985	497	1.757.484	-	589.203	111.375.141	4.148.436	-	928.611	16.571	103.822.977	-	2.458.546
7	Chi cục THADS huyện Phú Giáo	1.041.924	4.712	-	7.152	-	324.214	-	705.846	24.782.263	6.027.239	-	364.397	-	17.570.400	-	820.227
8	Chi cục THADS huyện Bàu Bàng	609.975	207.287	-	-	-	202.770	65.200	134.718	21.111.974	47.000	-	1.203.249	-	19.350.907	-	510.818
9	Chi cục THADS huyện Bắc Tân Uyên	1.622.839	555.594	-	15.286	-	324.785	-	727.174	16.900.180	2.180.911	-	263.870	-	14.432.436	-	22.963

(Đã ký)